# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ITA)

## CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

| Ngày 15/01/2024 | 6,220 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | **12.3%** | **16.0%** |

**DT thuần** *2023*
**567** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2,112| 137%

**LN thuần** *2023*
**248** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 465| 214%

**LN sau thuế** *2023*
**206** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 464| 180%

**Tỷ lệ lãi EBIT** *2023*
**46.2%**
YoY: +/-▲ 32.4%

**ROE** *2023*
**2.0%**
YoY: +/-▲ 4.4%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,840 - 7,450 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 5,836 |
| Số lượng CPLH (CP) | 938,321,575 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 6,062,540 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.6% |
| Beta | 1.18 |
| EPS | 215 |
| P/E | 30.0 |

### Cơ cấu sở hữu

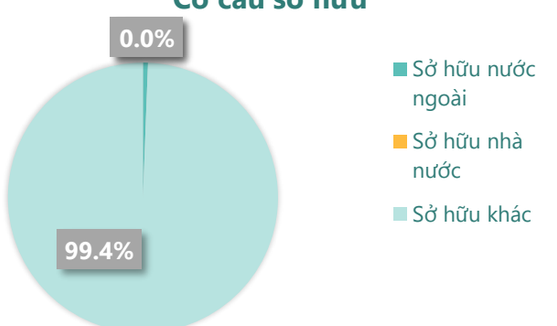


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Cơ cấu cổ đông

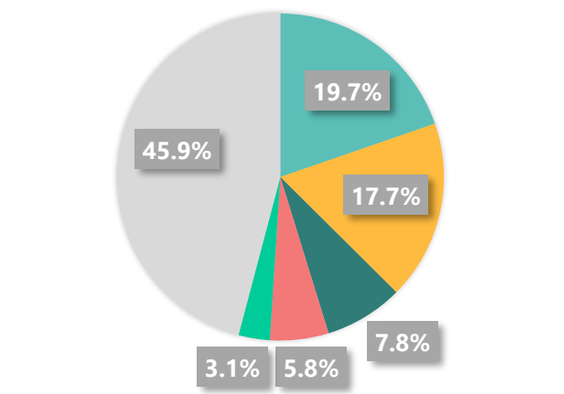


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

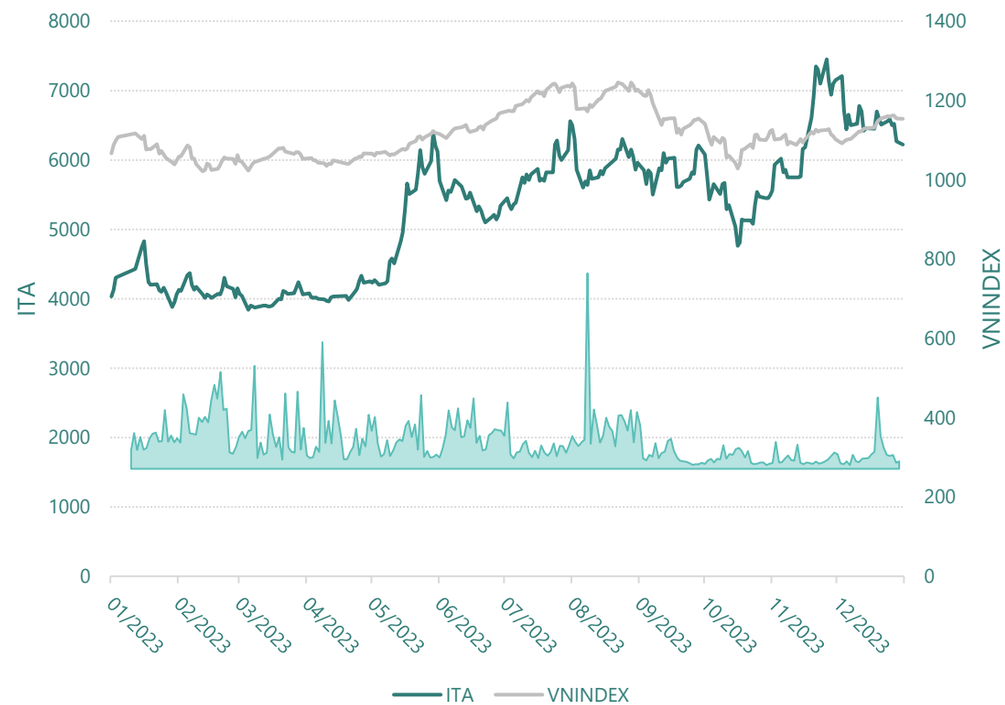

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

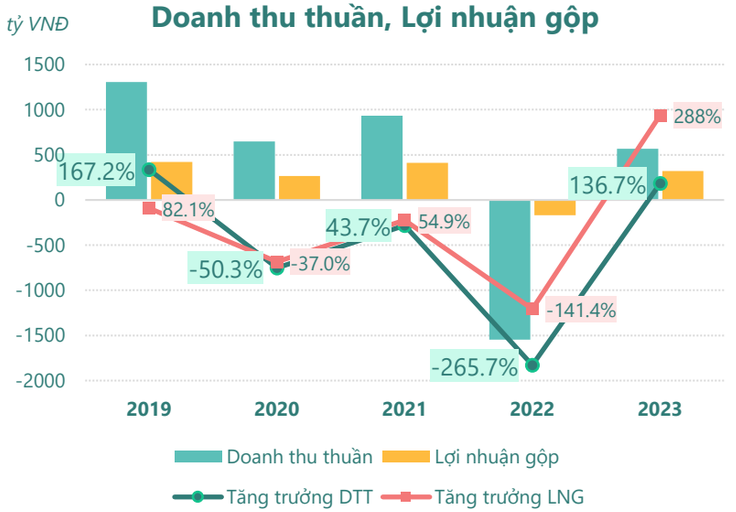


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

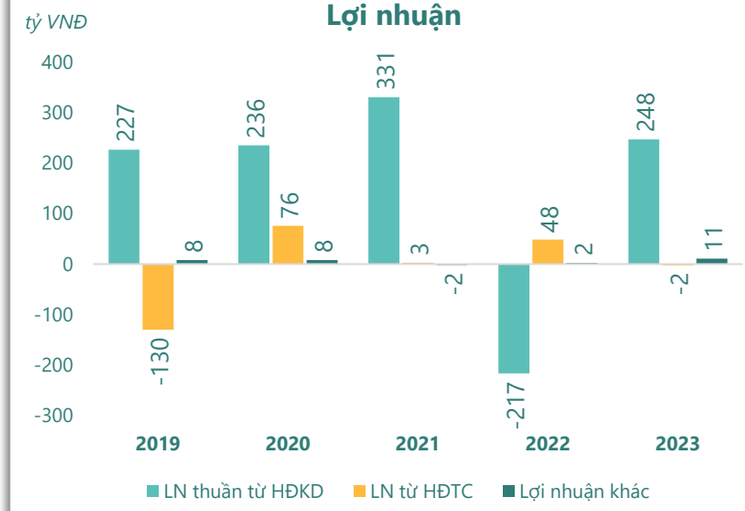


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

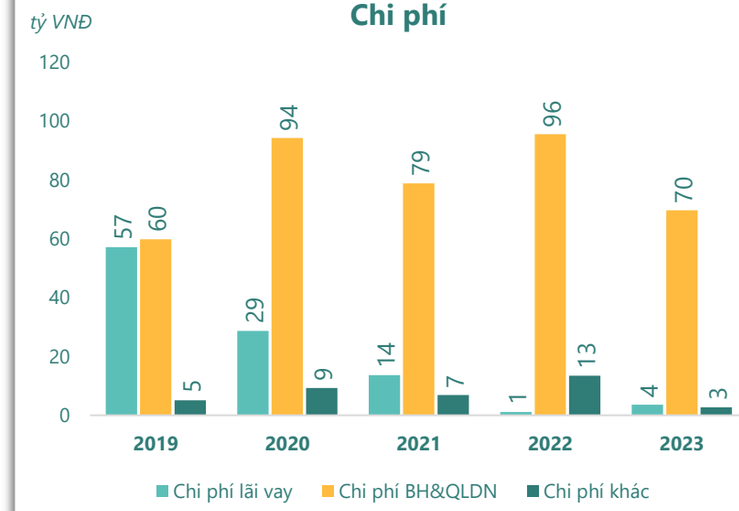


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

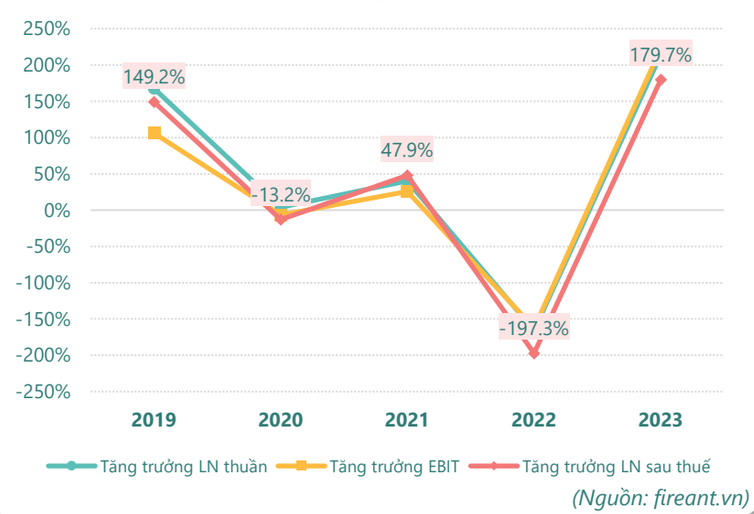


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

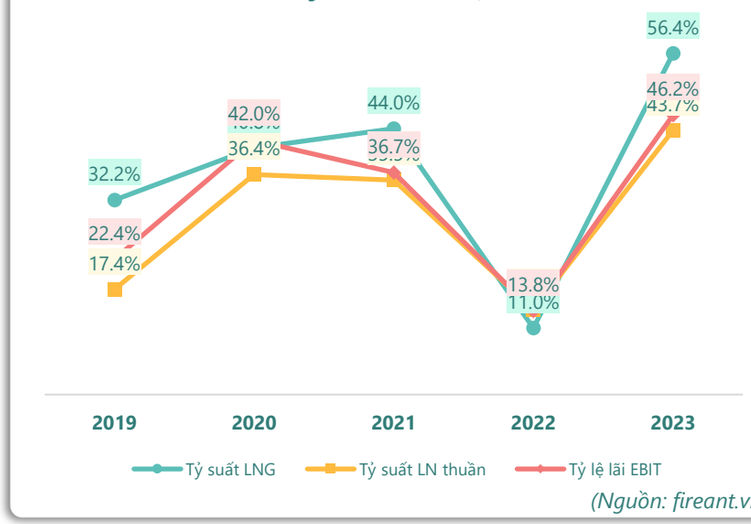


(Nguồn: fireant.vn)

## ROE - ROCE - ROA

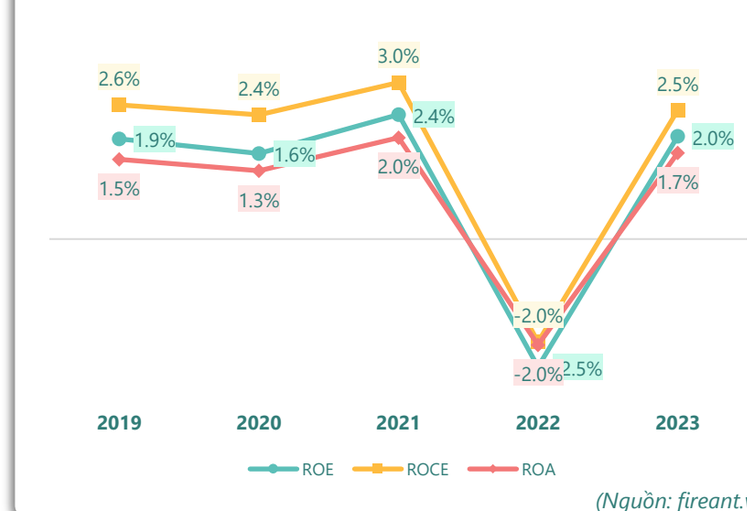


(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

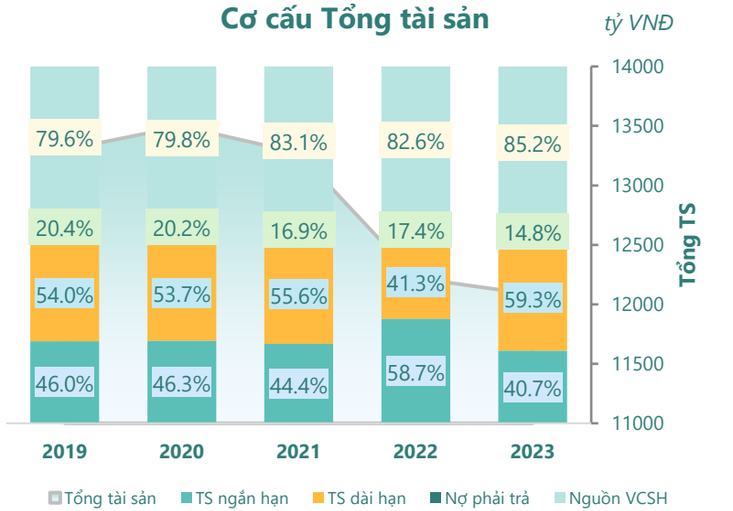


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

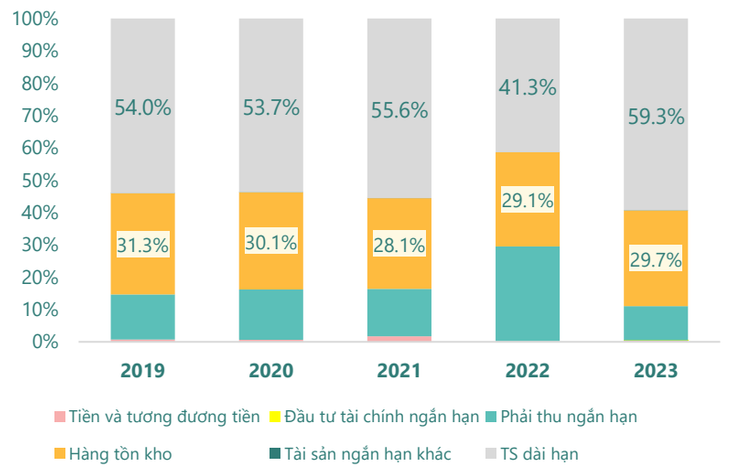


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

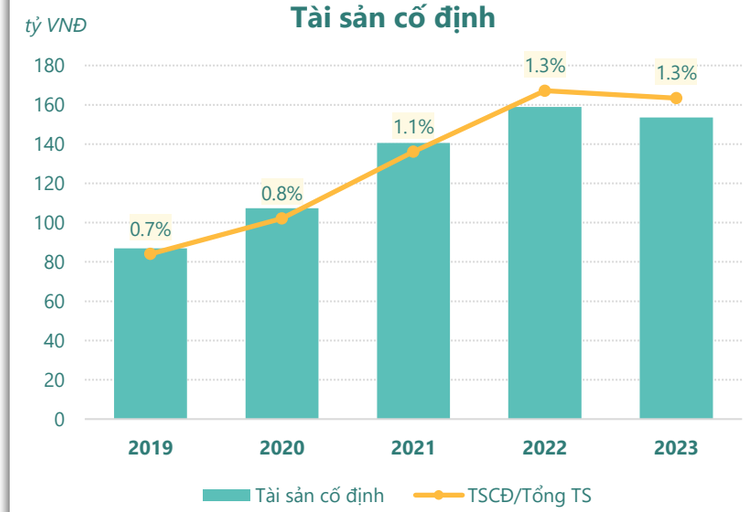


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

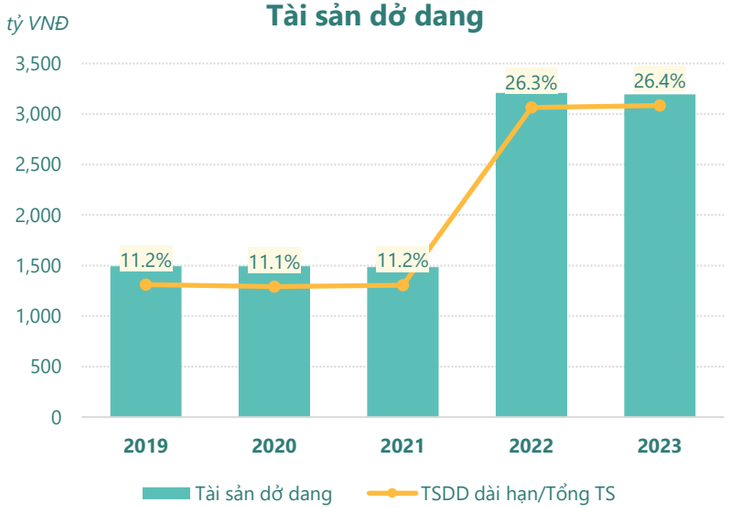


(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

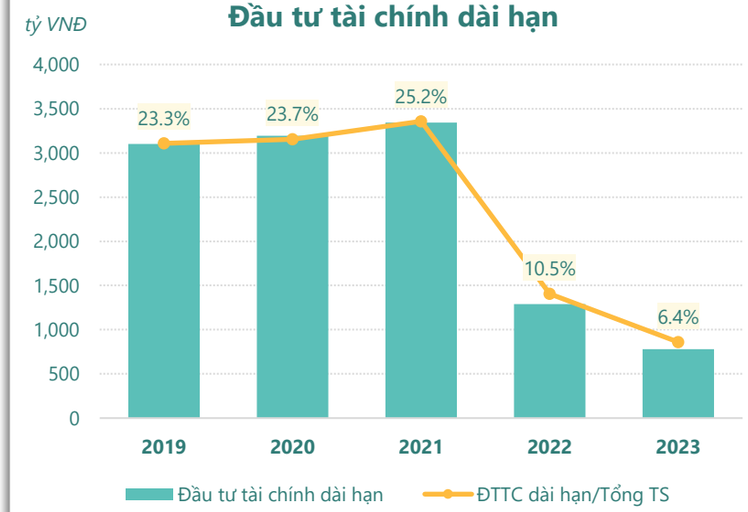


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

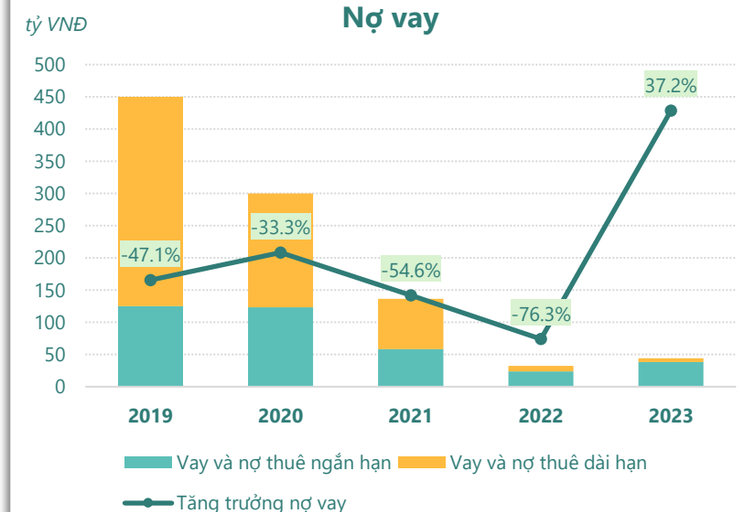


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

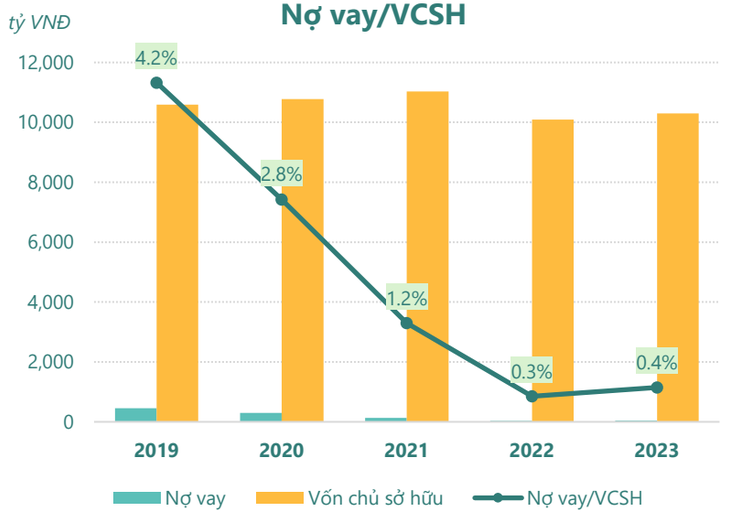


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

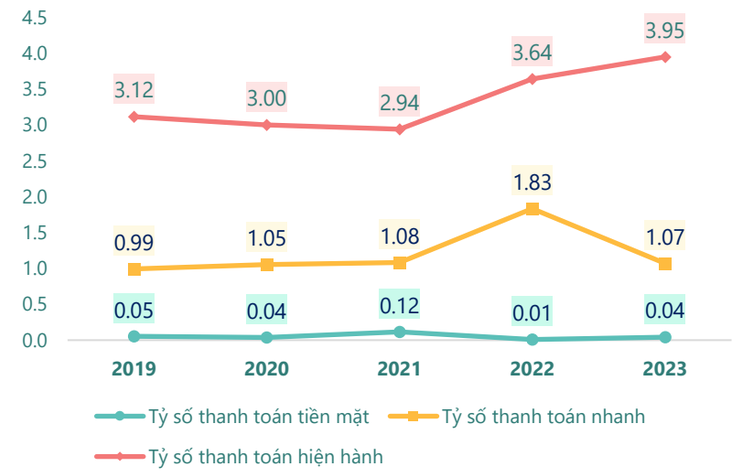


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

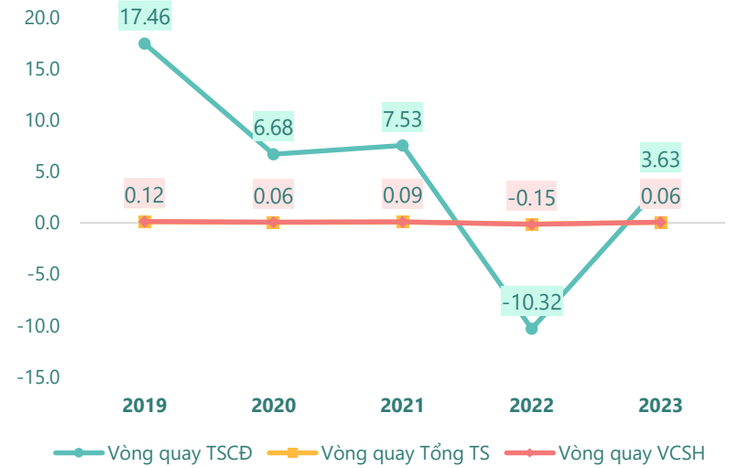


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

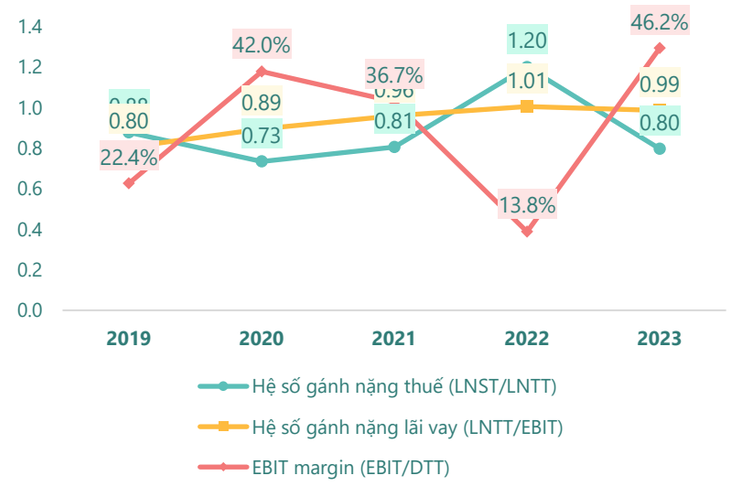


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

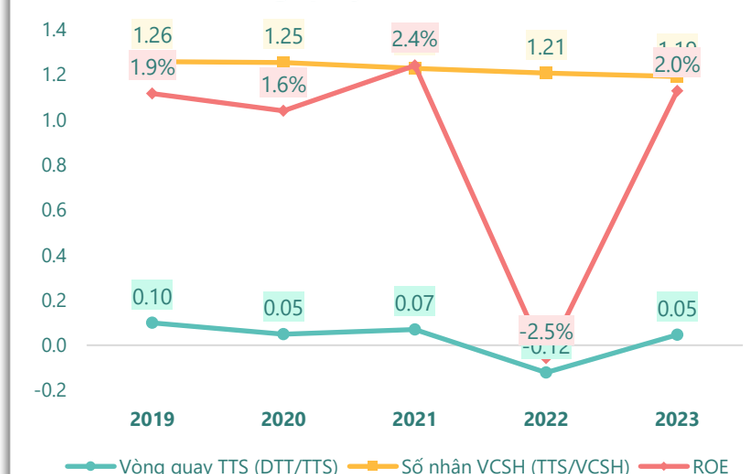


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

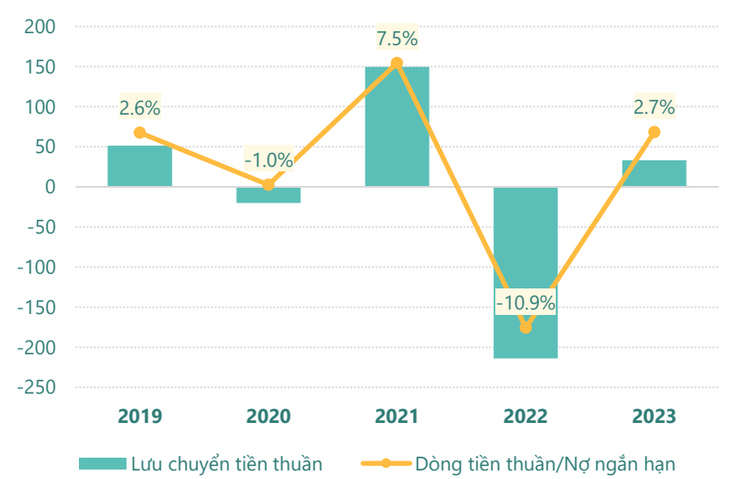


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **649** | **932** | **-1,545** | **567** |
| Giá vốn hàng bán | 384 | 522 | -1,375 | 247 |
| **Lợi nhuận gộp** | **265** | **410** | **-170** | **320** |
| Doanh thu HĐTC | 4.19 | 19.8 | 17.2 | 2.31 |
| Chi phí TC | -71.9 | 17.2 | -31.3 | 4.65 |
| **Chi phí lãi vay** | **28.7** | **13.6** | **1.12** | **3.56** |
| LN trong công ty LKLD | -10.4 | -2.98 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 1.18 | 1.58 | 0.33 | 2.70 |
| Chi phí QLDN | 93.1 | 77.3 | 95.3 | 67.0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **236** | **331** | **-217** | **248** |
| Lợi nhuận khác | 8.11 | -1.87 | 2.14 | 10.8 |
| **LN trước thuế** | **244** | **329** | **-215** | **258** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **179** | **265** | **-258** | **206** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **176** | **262** | **-260** | **202** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 167 | 492 | -824 | -37.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -37.3 | -169 | 714 | 61.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -150 | -173 | -104 | 8.56 |
| Tiền đầu kỳ | 102 | 81.8 | 232 | 17.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-20.3** | **150** | **-214** | **33.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0.00 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 81.8 | 232 | 17.6 | 50.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG TÀI SẢN** | **13,497** | **13,273** | **12,221** | **12,085** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **6,251** | **5,899** | **7,171** | **4,920** |
| Tiền và tương đương tiền | 81.8 | 232 | 17.6 | 50.9 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 7.00 |
| Phải thu ngắn hạn | 2,100 | 1,941 | 3,590 | 1,273 |
| Hàng tồn kho | 4,061 | 3,726 | 3,561 | 3,586 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 7.87 | 0.18 | 2.11 | 2.79 |
| **Tài sản dài hạn** | **7,247** | **7,374** | **5,051** | **7,165** |
| Phải thu dài hạn | 1,963 | 1,942 | 8.25 | 2,671 |
| Tài sản cố định | 107 | 140 | 159 | 154 |
| Bất động sản đầu tư | 475 | 449 | 370 | 350 |
| Tài sản dở dang | 1,494 | 1,484 | 3,210 | 3,195 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 3,194 | 3,342 | 1,289 | 779 |
| Tài sản dài hạn khác | 12.7 | 16.0 | 14.7 | 16.7 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **2,725** | **2,245** | **2,125** | **1,783** |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,081** | **2,005** | **1,968** | **1,245** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 123 | 58.4 | 23.9 | 38.3 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 368 | 209 | 185 | 164 |
| **Nợ dài hạn** | **643** | **240** | **157** | **538** |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 177 | 77.9 | 8.37 | 6.01 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **10,772** | **11,028** | **10,096** | **10,302** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **10,772** | **11,028** | **10,096** | **10,302** |
| Vốn điều lệ | 9,385 | 9,385 | 9,385 | 9,385 |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | **0** | **0** |

*(Nguồn: fireant.vn)*